

ĐỀ CƯƠNG CÂU HỎI TRIẾT HỌC:

Câu 1: (6 điểm) Vấn đề cơ bản của Triết học là gì? Phân tích nội dung vấn đề cơ bản của Triết học?

Trả lời: *Khái niệm vấn đề cơ bản của Triết học, chỉ ra hai mặt vấn đề cơ bản của Triết học:

- Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi: Giữa vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?
- Mặt thứ hai trả lời câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

*Mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa ý thức và vật chất là vấn đề cơ bản của Triết học bởi vì:

- Trong thế giới có nhiều sự vật hiện tượng khác nhau: Nhưng có hai hiện tượng chính là vật chất và ý thức tinh thần. Mối quan hệ giữa hai hiện tượng này bao trùm lên toàn

bộ thế giới.

- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở nền tảng giải quyết những vấn đề còn lại của triết học.

- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở để xác định lập trường tư tưởng, thế giới quan của các nhà triết học cũng như các học thuyết của họ.

- Tất cả các nhà Triết học đều trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết mối quan hệ này.

*Các cách giải quyết vấn đề cơ bản của Triết học:

- Cách giải quyết mặt thứ nhất:

+ Chủ nghĩa duy vật (CNDV): Ba hình thức cơ bản của CNDV: CNDV chất phác cổ đại: Quan niệm về thế giới mang tính trực quan, cảm tính, chất phác nhưng đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích về thế giới.

CNDV siêu hình thế kỷ 17, 18: Quan niệm thế giới như một cỗ máy khổng lồ, các bộ phận biệt lập tĩnh tại. Tuy còn hạn chế về phương pháp

luận siêu hình, máy móc nhưng đã chống lại quan điểm duy tâm tôn giáo giải thích về thế giới

CNDV biện chứng do Các Mác và Ph. Ăngghen xây dựng: Do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập – V.T.Lênin phát triển: Khắc phục hạn chế của CNDV trước đó => Đạt tới trình độ: duy vật triệt để trong cả TN và XH, biện chứng trong nhận thức, là công cụ để nhận thức và cải tạo thế giới.

+ Chủ nghĩa duy tâm (CNDT): Có hai hình thức:

CNDT khách quan: Tinh thần khách quan (Thế giới tinh thần – hay Ý niệm tuyệt đối) có trước và tồn tại độc lập với con người (Planton; Hêghen).

CNDT chủ quan: Mọi sự vật hiện tượng trong thế giới chỉ là phức hợp của những cảm giác ở con người (G. Berkeley; Hume; G.Fichte).

- Cách giải quyết mặt thứ hai (Khả tri và bất khả tri):

+ Các nhà Triết học khả tri (có thể biết) cho rằng con người có khả năng nhận thức được thế giới và nhận thức được bản chất của các sự vật hiện tượng. Có những sự vật hiện tượng hiện tại con người chưa nhận thức được nhưng tương lai con người có thể hoàn toàn nhận thức được chúng.

+ Các nhà Triết học bất khả tri cho rằng con người không thể nhận thức được thế giới, không thể biết được bản chất của các sự vật hiện tượng mà chỉ biết được những cái ngẫu nhiên bề ngoài của các sự vật hiện tượng.

Câu 2: (4 điểm) Tại sao mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của Triết học?

Trả lời: *Khái niệm vấn đề cơ bản của Triết học, chỉ ra hai mặt vấn đề cơ bản của Triết học:

- Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi: Giữa vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?
- Mặt thứ hai trả lời câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

*Mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa ý thức và vật chất là vấn đề cơ bản của Triết học bởi vì:

- Trong thế giới có nhiều sự vật hiện tượng khác nhau: Nhưng có hai hiện tượng chính là vật chất và ý thức tinh thần. Mỗi quan hệ giữa hai hiện tượng này bao trùm lên toàn bộ thế giới.

- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở nền tảng giải quyết những vấn đề còn lại của triết học.

- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở để xác định lập trường tư tưởng, thế giới quan của các nhà triết học cũng như các học thuyết của họ.

- Tất cả các nhà Triết học đều trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết mối quan hệ này.

Câu 3: (6 điểm) Tại sao nói “Triết học Mác ra đời là một tất yếu lịch sử”

Trả lời: *Điều kiện kinh tế Xã hội:

- Đầu thế kỉ 19, phương thức sản xuất tự bản chủ nghĩa ở Tây Âu phát triển mạnh mẽ trên nền tảng của cách mạng công nghiệp, từ đó dẫn đến mâu thuẫn trong lòng xã hội giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất và hàng loạt cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nổ ra ở khắp châu Âu, điều đó chứng tỏ giai cấp vô sản đã trở thành lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh đòi công bằng, tiến bộ xã hội.

- Thực tế, cách mạng của giai cấp vô sản đòi hỏi cần có một lý luận khoa học soi sáng trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản. Và triết học Mác ra đời đã đáp ứng yêu cầu đó.

* Tiền đề lý luận:

- Triết học cổ điển Đức (Hêghen và Phơ bách): C.Mác đã kế thừa các biện chứng của Hêghen trên cơ sở loại bỏ các yếu tố duy tâm thần bí để xây dựng phép biện chứng duy vật đồng thời C.Mác đã kế thừa các quan điểm duy vật tiến bộ của Phơ bách để xây dựng chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- Kinh tế chính trị học cổ điển Anh (A.Smit và D.Ricacđô): C.Mác đã kế thừa các quan điểm tiến bộ về kinh tế, đặc biệt là học thuyết về giá trị của A.Smit và Ricacđô tạo lập cơ sở cho việc xây dựng các quan điểm duy vật về lịch sử.

- Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp (Xanh xi mông + Phuriê):
C.Mác đã kế thừa các quan điểm tiến bộ về xã hội của Xanh xi mông và Phuriê, và biến Chủ nghĩa xã hội không tưởng thành Chủ nghĩa xã hội khoa học.

* Tiền đề Khoa học tự nhiên:

- Sự phát triển của khoa học tự nhiên cuối thế kỉ 18 – đầu thế kỉ 19, đặc biệt là ba phát minh: Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, Học thuyết tiến hoá của Đac-Uyn và Học thuyết tế bào.

- Những phát minh trên đã vạch ra mối liên hệ giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới. Đồng thời cung cấp cơ sở tri thức khoa học để phát triển tư duy biện chứng vượt khỏi tính tự phát của phép biện chứng cổ đại, thoát khỏi vỏ thần bí của phép biện chứng duy tâm.

* Vai trò của nhân tố chủ quan:

- Xuất thân từ tầng lớp trên của xã hội đương thời nhưng C.Mác và Ph.Ăngghen đều tích cực tham gia vào các hoạt động thực tiễn.

- Hai ông đều đã hiểu sâu sắc cuộc sống khốn khổ của giai cấp công nhân trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nên đã đứng trên lợi ích của giai cấp công nhân.

- Hai ông đã xây dựng hệ thống lý luận để cung cấp cho giai cấp công nhân một công cụ sắc bén để nhận thức và cải tạo thế giới.

Câu 4: Phân tích sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình? Ý nghĩa của phương pháp tư duy đó?

*Phương pháp siêu hình:

- Nhận thức đối tượng trong trạng thái, cô lập, tách rời, chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn thể.

- Nhận thức đối tượng trong trạng thái tĩnh lại, không vận động, không phát sinh phát triển. Nếu có biến đổi chỉ là biến đổi về lượng của sự vật, hiện tượng.

- Nguyên nhân của sự biến đổi nằm ngoài các sự vật, hiện tượng.

- Vai trò: Phương pháp tư duy siêu hình có vai trò nhất định trong một phạm vi nào đó nhưng bị hạn chế khi giải quyết các vấn đề về vận động và các mối liên hệ.

* Phương pháp biện chứng:

- Nhận thức đối tượng trong các mối liên hệ quy định, ràng buộc lẫn nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Vừa thấy bộ phận vừa thấy toàn thể.

- Nhận thức đối tượng trong trạng thái luôn vận động biến đổi. Đó là quá trình thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng.

- Nguồn gốc của sự phát triển nằm trong bản thân các sự vật, hiện tượng. Đó là quá trình đấu tranh giữa các mặt đối lập giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.

- Vai trò: Phương pháp tư duy biện chứng là công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới.

Câu 5: Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin, từ đó rút ra ý nghĩa khoa học của định nghĩa

*Quan điểm của CNDV trước Mác về vật chất:

- Thời kỳ cổ đại: Đồng nhất vật chất với nước, lửa, không khí, “nguyên tử”...

- Thế kỷ XVII – XVIII: Đồng nhất vật chất với khối lượng, giải thích sự vận động của thế giới trên nền tảng cơ học, tách rời vật chất khỏi vận động.

*Hoàn cảnh ra đời của định nghĩa: Cuối thế kỷ 19, KHTN phát triển, hàng loạt các phát minh ra đời. Các nhà KH đã tìm ra cấu tạo nguyên tử, do đó nguyên tử không còn là dạng vật chất bé nhất không thể phân chia được. Từ đó dẫn đến khủng hoảng về thế giới quan trong lĩnh vực nghiên cứu vật lý cũng như khủng hoảng về thế giới quan duy vật. CNDT đã lợi dụng cơ hội này chống lại CNDV. Trong hoàn cảnh đó, các nhà triết học DV cần phải có một định nghĩa mới về vật chất.

*Định nghĩa vật chất của Lênin: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

*Phân tích nội dung định nghĩa:

- Lênin đã sử dụng phương pháp đặc biệt: đem đối lập phạm trù vật chất với phạm trù ý thức để định nghĩa phạm trù vật chất. Vật chất là một phạm trù triết học (khái niệm rộng nhất trong triết học) chứ không phải vật chất trong các khoa học cụ thể.

- Vật chất là thực tại khách quan, tức là tất cả những gì tồn tại bên ngoài, độc lập với ý thức con người, dù con người đã nhận thức được hoặc chưa nhận thức được. Do đó tồn tại khách quan là thuộc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của mọi dạng vật chất.

- Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi trực tiếp hoặc gián tiếp tác động lên các giác quan của con người. Ý thức con người chỉ là sự phản ánh thế giới vật chất vào bộ não người.

*Ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lênin:

- Giải quyết triệt để cả hai mặt vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của CNDVBC.

- Khắc phục được những hạn chế trong quan niệm về vật chất của CNDV trước Mác. Bác bỏ quan điểm của CNDT và bất khả tri luận.

- Định hướng cho các nhà khoa học cụ thể trong việc tìm kiếm những hình thức tồn tại mới của vật chất. Tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử.

Câu 6: Tại sao vận động là phương thức tồn tại của vật chất?

*Quan điểm của chủ nghĩa duy vật về vận động: Vận động chỉ có một hình thức duy nhất là vận động cơ học - tức là sự dịch chuyển vị trí của các vật thể trong không gian và thời gian. Nguồn gốc của vận động nằm bên ngoài các sự vật, hiện tượng.

*Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vận động:

- Khái niệm vận động: Vận động là mọi sự biến đổi nói chung. Theo Ph.Ăngghen: “vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.

- Bản chất của vận động:

+ Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu (vốn có) của vật chất. Ở đâu có vật chất thì ở đó có vận động, không có vật chất không vận động.

+ Tất cả các dạng vật chất trong thế giới đều biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua vận động. Nguồn gốc của vận động nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng, đó là quá trình tự thân vận động của vật chất.

+ Vận động không do ai sáng tạo ra và cũng không thể mất đi, nó tồn tại vĩnh viễn cùng với thế giới vật chất.

- Các hình thức cơ bản của vận động:

+ Các hình thức vận động khác nhau về chất, khác nhau về trình độ sự vận động.

+ Các hình thức vận động cao nảy sinh trên cơ sở các hình thức vận động thấp và bao hàm hình thức vận động thấp

+ Trong sự tồn tại của mình mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên bản thân sự tồn tại của sự vật bao giờ cũng đặc trưng bởi hình thức vận động cao nhất.

+ Quan hệ giữa các hình thức vận động: Các hình thức vận động này có mối quan hệ mật thiết với nhau. Mỗi sự vật có thể có nhiều hình thức vận động, nhưng bao giờ cũng đặc trưng bằng 1 hình thức vận động cơ bản.

- Vận động và đứng im:

+ Đứng im là một dạng đặc biệt của vận động, trong đó sự vật chưa thay đổi căn bản về chất, nó còn là nó chứ chưa chuyển hoá thành cái khác.

+ Đứng im chỉ xảy ra trong một quan hệ nhất định chứ không ohair trong mọi quan hệ cùng một thời điểm.

- + Đứng im chỉ xảy ra với một hình thức vận động xác định chứ không phải với mọi hình thức vận động.
- + Đứng im chỉ là tương đối tạm thời, còn vận động là tuyệt đối.

Câu 7: Phân tích quan điểm của Chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức?

***Nguồn gốc của ý thức:**

- Nguồn gốc tự nhiên:
 - + Khái niệm phản ánh: Là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác khi chúng tác động qua lại lẫn nhau. Mọi dạng vật chất đều có thuộc tính phản ánh.
 - + 3 hình thức phản ánh: Phản ánh lý hoá, phản ánh sinh vật, phản ánh ý thức.
 - Phản ánh ý thức chỉ có ở con người. Ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người, ý thức phản ánh thế vật chất vào trong bộ não người một cách năng động sáng tạo. Do đó, bộ não người cùng với thế giới bên ngoài tác động vào bộ não người là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

***Nguồn gốc xã hội:**

- Thông qua quá trình lao động sản xuất, hoạt động thực tiễn của con người:
 - + Bộ não và các giác quan của con người hoàn thiện dần, năng lực phản ánh của bộ não ngày càng phát triển.
 - + Ngôn ngữ hình thành. Ngôn ngữ là phương tiện giúp con người: Giao tiếp trao đổi, lưu giữ, truyền tải thông tin, kinh nghiệm, khái quát, tổng kết thực tiễn.

⇔ Do đó, nguồn gốc trực tiếp quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là quá trình lao động sản xuất và hoạt động thực tiễn của con người – Đó là nguồn gốc xã hội của ý thức.

***Bản chất của ý thức**

- Ý thức là sự phản ánh tính năng động, sáng tạo được thể hiện ở khả năng tiếp nhận thông tin, chọn lọc thông tin đặc biệt trên cơ sở các tri thức đã biết có thể cho ta tri thức mới về các sự vật hiện tượng được thể hiện ở các giả thuyết khoa học các dự báo khoa học.

- Ý thức là hình ảnh của thế giới khách quan nhưng không dựa y nguyên như thế giới khách quan vào trong bộ não người mà hình ảnh này còn bị chi phối bởi trình độ nhận thức và mục đích nhận thức của mỗi người.

- Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội bởi vì ý thức có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội cho nên ngoài chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên ý thức còn chịu chi phối bởi các quy luật xã hội.

Câu 8: Phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người và hoạt động bản năng của động vật và hoạt động của người máy?

***Bản chất của ý thức:**

- Ý thức là sự phản ánh có tính năng động, sáng tạo.
- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
- Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội.

***Phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người và hoạt động bản năng của động vật:**

- Hoạt động có ý thức con người phản ánh thế giới khách quan thông qua lao động nhằm cải tạo thế giới. Còn hoạt động bản năng của động vật hình thành do tính chất và quy luật sinh học chi phối.

- Hoạt động có ý thức con người là hoạt động có mục đích, sáng tạo năng động, còn hoạt động bản năng động vật phụ thuộc vào tự nhiên thụ động không có sự sáng tạo.

- Con người biết chế tạo công cụ lao động tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất. Còn con vật tồn tại nhờ vào vật phẩm có sẵn trong tự nhiên.

*Phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người và hoạt động của người máy:

- Ý thức mang bản chất xã hội còn người người máy là quá trình vật lý hoạt động theo nguyên tắc và chương trình do con người xây dựng và bản thân người máy không hiểu được ý nghĩa của quá trình hoạt động.

- Người máy không thể phản ánh sáng tạo lại hiện thực như hoạt động có ý thức của con người. Người máy chỉ là công cụ giúp con người hoạt động ngày càng hiệu quả hơn trong quá trình lao động sản xuất.

Câu 9: Phân tích cơ sở lý luận của nguyên tắc toàn diện? Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng nguyên tắc này như thế nào trong thời kỳ thay đổi mới?

*Nguyên tắc toàn diện yêu cầu:

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, cần xem xét các sự vật hiện tượng trong mối quan hệ biện chứng tác động qua lại giữa các mặt, các bộ phận, các yếu tố của chính sự vật hiện tượng đó và trong sự tác động qua lại giữa SVHT đó với các SVHT khác.

- Đồng thời, phân loại từng mối quan hệ, xác định rõ mối liên hệ phổ biến.

- Cơ sở lý luận của nguyên tắc toàn diện là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

*Nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến:

- Khán niệm mối liên hệ: Tất cả mọi sự vật hiện tượng trong thế giới, luôn luôn tồn tại trong mối liên hệ phổ biến, quy định ràng buộc lẫn nhau, không có sự vật hiện tượng nào tồn tại cô lập, riêng lẻ, không liên hệ với sự vật hiện tượng khác.

- Tính chất của mối liên hệ:

- + Tính khách quan: Mối liên hệ phổ biến là cái vốn có của các sự vật hiện tượng, tồn tại độc lập với ý thức con người; con người chỉ nhận thức sự vật thông qua các mối liên hệ vốn có của nó.

+ Tính phổ biến: Mọi sự vật hiện tượng trong thế giới đều liên hệ với nhau. Các mặt, các yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng cũng liên hệ với nhau. Các mối liên hệ này xảy ra ở mọi lĩnh vực: Tự nhiên, xã hội và trong tư duy con người.

+ Tính đa dạng, phong phú: Mọi sự vật, hiện tượng khác nhau đều có mối liên hệ khác nhau và giữ vị trí, vai trò khác nhau. Ở những điều kiện khác nhau thì mối liên hệ cũng có tính chất và vai trò khác nhau. (VD: Mối liên hệ bên trong, bên ngoài, mối liên hệ tất nhiên, ngẫu nhiên, mối liên hệ chủ yếu, thứ yếu,...)

*Vận dụng:

- Trong xu thế toàn cầu hoá quốc tế hiện nay, ĐCSVN chủ trương đổi mới toàn diện tất cả các mặt của đời sống xã hội: Từ kinh tế đến chính trị, văn hoá, xã hội, ... Đồng thời, ĐCSVN đã chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta với phương châm: Hội nhập mà không hoà tan.

- Trong mỗi giai đoạn của quá trình đổi mới phát triển đất nước, ĐCSVN luôn xác định khâu then chốt và tập trung mọi nguồn lực để giải quyết, tạo tiền đề cho sự phát triển của các khâu khác.

Câu 10: Phân tích cơ sở lý luận của nguyên tắc phát triển; ĐCSVN đã vận dụng nguyên tắc này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?

*Nguyên tắc phát triển yêu cầu:

- Trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn, thì xem xét các sự vật hiện tượng cần phải đặt chúng trong khuynh hướng vận động biến đổi đi lên. Đồng thời phát hiện và ủng hộ cái mới, khắc phục những tư tưởng bảo thủ trì trệ.

- Cơ sở lý luận của nhận thức phát triển là nguyên lý về sự phát triển.

*Nội dung nguyên lý về sự phát triển:

- Khái niệm phát triển:

+ Quan điểm siêu hình:

Phủ nhận sự phát triển, tuyệt đối hoá mặt ổn định của sự vật hiện tượng.

Phát triển chỉ là sự tăng hoặc giảm về mặt lượng, không có sự thay đổi về chất, không có sự ra đời của sự vật hiện tượng.

+ Quan điểm của CNDVBC về phát triển: Phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn.

- Tính chất của sự phát triển:

+ Tính khách quan: Phát triển là quá trình vận động vốn có của các sự vật, hiện tượng trong thế giới, tồn tại độc lập với ý thức con người.

+ Tính phổ biến: Sự phát triển diễn ra ở trong mọi lĩnh vực, mọi sự vật, hiện tượng, mọi quá trình và giai đoạn của chúng và kết quả của quá trình phát triển là cái mới xuất hiện.

+ Tính đa dạng phong phú: Các sự vật hiện tượng trong thế giới đa dạng phong phú. Quá trình phát triển của các sự vật, hiện tượng không hoàn toàn giống nhau, ở những không gian và thời gian khác nhau; chịu sự tác động của nhiều yếu tố và điều kiện lịch sử cụ thể. Do đó sự phát triển rất đa dạng, phong phú.

+ Tính kế thừa: Mọi sự phát triển đều phải dựa trên cơ sở, nền tảng của các quá trình phát triển trước đó.

*Vận dụng:

- Trong xu thế toàn cầu hoá quốc tế hiện nay, ĐCSVN chủ trương đổi mới toàn diện tất cả các mặt của đời sống xã hội: Từ kinh tế đến chính trị, văn hoá, xã hội, ... Đồng thời, ĐCSVN đã chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta với phương châm: Hội nhập mà không hoà tan.

- Trong mỗi giai đoạn của quá trình đổi mới phát triển đất nước, ĐCSVN luôn xác định khâu then chốt và tập trung mọi nguồn lực để giải quyết, tạo tiền đề cho sự phát triển của các khâu khác.

Câu 11: Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù cái chung và cái riêng ? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?

***Định nghĩa:**

- Cái riêng: là một phạm trù triết học để chỉ một sự vật, hiện tượng hay một quá trình riêng lẻ nhất định.

- Cái chung: là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, không những có ở một sự vật, một hiện tượng nào đó mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng khác.

- Cái đơn nhất: là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, ... chỉ tồn tại ở một sự vật, hiện tượng mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng khác.

Ví dụ: 1. Nát ri là kim loại kiềm.

2. Số 28 là số hoàn hảo.

3. ĐHBK Hà Nội là trường đại học KT hàng đầu ở VN.

4. Bạn Nam ở lớp ta học Toán rất giỏi.



Cái riêng.



Cái chung

5. Nát ri có nguyên tử khối = 23

(Cái đơn nhất)

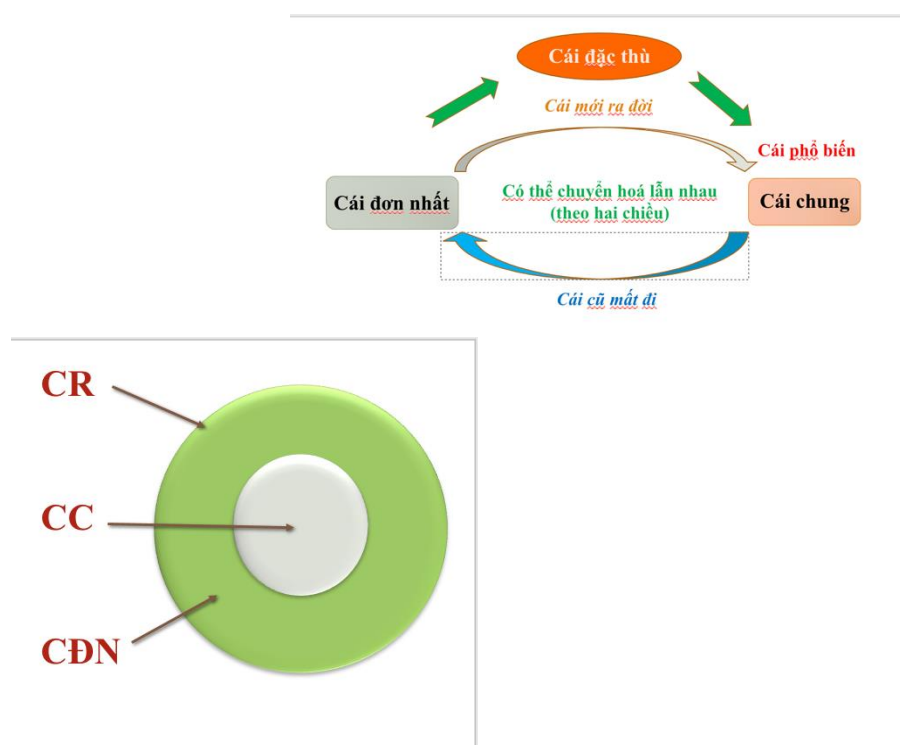
***Mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung:**

- Cái chung nằm trong cái riêng, thông qua cái riêng thể hiện sự tồn tại của mình. Không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.

- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung, không có cái riêng nào tách rời cái chung.

- Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, vì ngoài những điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất.

- Cái chung sâu sắc hơn cái riêng, gắn liền với bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.
- Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật.



*Ý nghĩa phương pháp luận:

- Muốn nhận thức được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng riêng lẻ. (Bởi vì cái chung chỉ nằm trong cái riêng không có cái chung thuần túy nằm ngoài cái riêng).
- Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và tổng hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng.
- Trong hoạt động thực tiễn ta cần chủ động tác động vào sự chuyển hoá cái mới thành cái chung để phát triển nó, và ngược lại cái cũ thành cái đơn nhất để xoá bỏ nó.

Câu 12: Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù Nguyên nhân và kết quả? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu của cặp phạm trù này?

*Định nghĩa:

- Nguyên nhân là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau tạo ra một sự biến đổi nhất định.

- Kết quả là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do những tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

(Cho ví dụ minh họa)

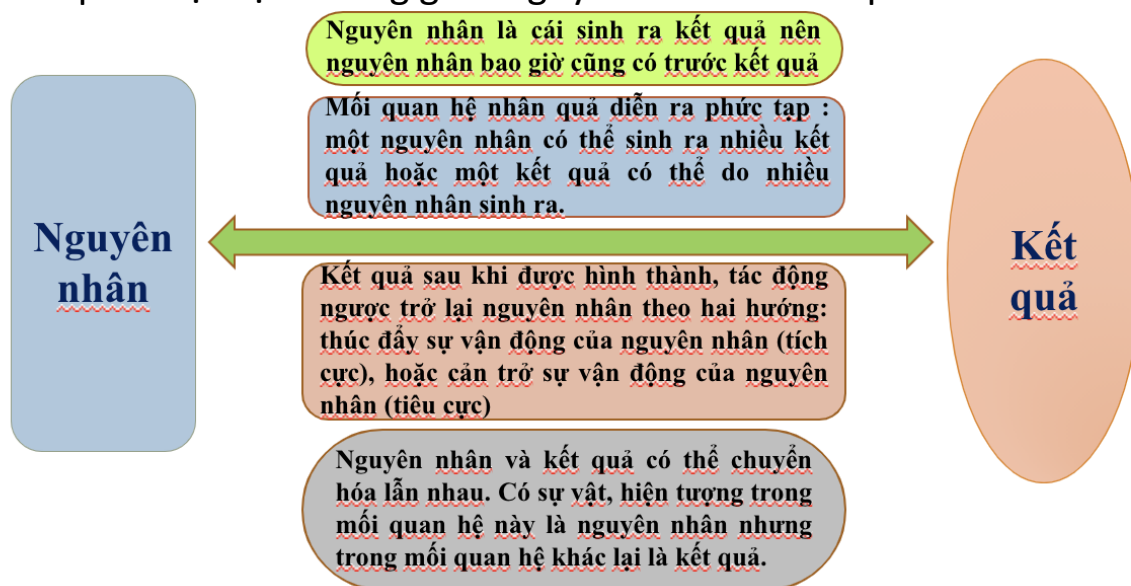
*Tính chất của mối liên hệ nhân quả:

- Khách quan: Mối liên hệ nhân quả là vốn có của bản thân sự vật, hiện tượng không phụ thuộc vào ý thức con người.

- Phổ biến: Mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội đều có nguyên nhân của nó.

- Tất yếu: Một nguyên nhân nhất định, trong điều kiện hoàn cảnh nhất định sẽ gây ra kết quả nhất định tương ứng với nó.

* Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:



*Ý nghĩa phương pháp luận:

- Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải bắt đầu từ việc đi tìm những nguyên nhân xuất hiện sự vật, hiện tượng

- Cần phải phân loại các nguyên nhân để có những biện pháp giải quyết thích hợp.

- Phải tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích đã đề ra.

Câu 13: Phân tích nội dung quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?

*Vị trí và vai trò của quy luật: Sự biến đổi không ngừng về lượng của sự vật và hiện tượng dẫn đến sự biến đổi về chất của chúng. Khi chất mới ra đời lại quy định một lượng mới tương ứng với nó và tạo cho sự vật, hiện tượng mới một lượng khác trước.

*Nội dung quy luật:

- Khái niệm chất, phân tích khái niệm, phân biệt chất và thuộc tính:
 - + Khái niệm chất: Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải sự vật hiện tượng khác.
- Chất của sự vật, hiện tượng được xác định bởi:
 - + Các thuộc tính khách quan vốn có của nó.
 - + Cấu trúc của nó (tức phương thức liên kết các yếu tố cấu thành sự vật)
- Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính, chỉ những thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất sự vật. Chất của sự vật được biểu hiện thông qua các thuộc tính cơ bản này. Mỗi sự vật, hiện tượng có nhiều thuộc tính, do đó một sự vật, hiện tượng có thể có nhiều chất
 - + Thuộc tính: Chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng.
- Khái niệm lượng, phân tích khái niệm, đặc điểm của lượng:
 - + Lượng là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

+ Lượng có nhiều biểu hiện khác nhau: Số lượng (ít - nhiều), quy mô (lớn - nhỏ), trình độ (cao - thấp), nhịp điệu (nhANH - chậm), kích thước (dài - ngắn, to - nhỏ), ...

- Khái niệm Độ, Điểm nút, Bước nhảy:

+ Độ: là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất và lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật hiện tượng mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn là nó, chưa chuyển hoá thành sự vật, hiện tượng khác.

+ Điểm nút: là thời điểm mà tại đó diễn ra sự thay đổi về chất của sự vật hiện tượng.

+ Bước nhảy: dùng để chỉ quá trình chuyển hoá về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng trước đó của sự vật gây ra.

- Mối quan hệ giữa chất và lượng:

+ Lượng biến đổi dần dần dẫn đến sự thay đổi về chất:

- Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại đều là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt này tác động qua lại lẫn nhau. Sự thay đổi về lượng có thể sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng đó.

- Lượng là yếu tố động, luôn thay đổi (tăng hoặc giảm). Lượng biến đổi dần dần, tuần tự và có xu hướng tích lũy. Vượt **qua giới hạn độ** sẽ đạt tới **điểm nút**. Tại điểm nút, diễn ra sự **nhảy vọt (bước nhảy)**, đó là quá trình biến đổi về chất của sự vật. Chất cũ mất đi, chất mới ra đời thay thế cho nó.

- Quá trình này diễn ra liên tục, lặp đi lặp lại, tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của sự vận động phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.

+ Chất mới ra đời, tác động ngược trở lại lượng của sự vật:

- Chất mới ra đời sẽ cso một lượng mới tương ứng với nó. Chất mới có thể là thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng.

- Chất mới ra đời cũng làm thay đổi giới hạn độ, điểm nút, tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật. Do đó, không chỉ những thay đổi về

lượng dẫn đến những thay đổi về chất mà những thay đổi về chất cũng dẫn đến những thay đổi về lượng của các sự vật hiện tượng.

*Ý nghĩa phương pháp luận:

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải tích lũy về lượng để có biến đổi về chất. Khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng.

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, cần tránh hai khuynh hướng:

+ Nôn nóng, chủ quan, duy ý chí đốt cháy giai đoạn, chưa tích lũy đủ về lượng đã muốn thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng.

+ Bảo thủ trì trệ, không thực hiện bước nhảy khi đã tích lũy đủ về lượng.

Câu 14: (4 điểm) Có thể đồng nhất của sự vật với thuộc tính của sự vật được không? Tại sao?

*Khái niệm chất: Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải sự vật hiện tượng khác.

*Khái niệm thuộc tính:

- Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính, chỉ những thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất sự vật. Chất của sự vật được biểu hiện thông qua các thuộc tính cơ bản này. Mỗi sự vật, hiện tượng có nhiều thuộc tính, do đó một sự vật, hiện tượng có thể có nhiều chất

- Thuộc tính: Chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng.

*Không thể đồng nhất chất của sự vật và thuộc tính của sự vật được, bởi vì:

- Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng. Chỉ những thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất sự

vật. Chất của sự vật được biểu hiện thông qua các thuộc tính cơ bản ở các quan hệ khác nhau. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, do đó một sự vật, hiện tượng có thể có nhiều chất.

- Chất của sự vật, hiện tượng còn được xác định bởi cấu trúc của sự vật (phương thức liên kết giữa các thuộc tính cấu thành sự vật).

Ví dụ minh họa: (lý tính của kim loại, nước,...)

Câu 15: (6 điểm) Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?

*Vị trí và vai trò của quy luật: Quy luật này là hạt nhân của phép biện chứng chỉ ra nguồn gốc và động lực của sự vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.

*Nội dung quy luật:

- Các khái niệm:

+ Mặt đối lập: dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động phát triển trái ngược nhau, tồn tại khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Sự thống nhất của các mặt đối lập: dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập. Mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại.

+ Sự đấu tranh của các mặt đối lập: dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.

+ Mâu thuẫn biện chứng: dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt đối lập trong mỗi sự vật, hiện tượng.

+ Tính chất: Mâu thuẫn biện chứng có tính khách quan, phổ biến. Trong cơ học (hút - đẩy), trong vật lý (sóng - hạt), trong hoá học (liên kết – phân rã), trong sinh học (đồng hoá - dị hoá), ...

- Nội dung quy luật:

+ Trong mỗi sự vật, hiện tượng đều bao chứa các mặt, các thuộc tính khác nhau. Sự khác nhau căn bản của hai thuộc tính phát triển thành hai mặt đối lập nhau.

+ Hai mặt đối lập trong một chỉnh thể tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Khi đó các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau vừa đấu tranh với nhau.

+ Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt với nhau, với điều kiện chín muồi, chúng sẽ chuyển hoá lẫn nhau. Đó là lúc mâu thuẫn được giải quyết, thể thống nhất mới thay thế thể thống nhất cũ. Sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời.

*Ý nghĩa phương pháp luận:

- Mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng mang tính khách quan, phổ biến nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải tôn trọng mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, khuynh hướng của sự vận động phát triển.

- Phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để tìm ra các giải quyết phù hợp; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hoá giữa chúng.

Câu 16: (6 điểm) Thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức?

*Các khái niệm:

- Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.

- Tính chất của hoạt động thực tiễn:

+ Là hoạt động có tính cộng đồng xã hội.

+ Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.

+ Là hoạt động có tính sáng tạo, có mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.

- Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

+ Hoạt động sản xuất vật chất: Là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

+ Hoạt động chính trị xã hội: Là hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao nhất là biến đổi các hình thái kinh tế - xã hội.

+ Hoạt động thực nghiệm khoa học: Là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm hoặc trong môi trường gần giống với tự nhiên, để tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.

* Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức:

+ Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không tự bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng hoạt động thực tiễn. Cho nên, thực tiễn là cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.

+ Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó, nhận thức đòi hỏi thực tiễn như một nhu cầu, động lực.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức: Những tri thức con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực. Hơn nữa, nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn. Do đó thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý: Để kiểm tra tính đúng đắn những tri thức mới có được thông qua nhận thức, con người cần phải dựa vào thực tiễn. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới đồng thời thực tiễn bổ sung, phát triển, hoàn thiện quá trình nhận thức.

* Ý nghĩa:

Nguyên tắc thực tiễn đòi hỏi:

- Khi xem xét sự vật, luôn gắn với nhu cầu thực tiễn. Coi trọng thực tiễn và tổng kết các hoạt động của thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận.

- Luôn có tư tưởng đấu tranh chống lại các bệnh giáo điều, chủ quan, duy ý chí, xa rời thực tiễn, xa rời cuộc sống và tách lý luận khỏi thực tiễn.

Câu 17: (4 điểm) Tại sao nói, trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất?

***Định nghĩa:**

- Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.

- Tính chất của hoạt động thực tiễn:

+ Là hoạt động có tính cộng đồng xã hội.

+ Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.

+ Là hoạt động có tính sáng tạo, có mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.

- Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

+ Hoạt động sản xuất vật chất: Là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

+ Hoạt động chính trị xã hội: Là hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao nhất là biến đổi các hình thái kinh tế - xã hội.

+ Hoạt động thực nghiệm khoa học: Là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm hoặc trong môi trường gần giống với tự nhiên, để tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.

***Giải thích:**

Trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất, bởi vì:

- Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, là cơ sở hình thành các quan hệ xã hội, là cơ sở sáng tạo ra toàn bộ đời sống tinh thần cho xã hội.

- Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.

- Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của các hình thức hoạt động thực tiễn khác cũng như các hoạt động sống khác của con người.

Câu 18: Lê nin viết: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và tư duy trừu tượng đến thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan”. Hãy phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó?

Quá trình nhận thức gồm hai giai đoạn: Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

***Nhận thức cảm tính (Trực quan sinh động):**

Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, con người nhận thức thế giới một cách trực tiếp thông qua các giác quan của mình, gồm ba hình thức:

- Cảm giác: là hình ảnh nảy sinh do sự tác động trực tiếp của các sự vật, hiện tượng lên các giác quan của con người hình thành tri thức đơn lẻ, sơ khai của đối tượng nhận thức.

- Tri giác: là tổng hợp của nhiều cảm giác, là hình ảnh tương đối toàn vẹn về đối tượng nhận thức.

- Biểu tượng: là hình ảnh sự vật được tái tạo, lưu giữ trong óc nhờ trí nhớ khi đối tượng nhận thức không còn tác động trực tiếp vào các giác quan.

***Nhận thức lý tính (Tư duy trừu tượng):**

Là giai đoạn nhận thức gián tiếp, dựa vào năng lực phân tích, khái quát hoá của con người, gồm ba hình thức:

- Khái niệm: Là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất của một nhóm sự vật, hiện tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất của một nhóm sự vật,

hiện tượng. Khái niệm được biểu thị bằng một từ hoặc cụm từ. Ví dụ: Hình bình hành, Ngôi nhà, Tổ quốc,...

- Phán đoán: Là hình thức của tư duy trừu tượng, liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật hiện tượng.

Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề (Câu trần thuật)

Ví dụ: Hà Nội là trung tâm chính trị của Việt Nam.

- Suy luận: Là hình thức của tư duy trừu tượng, liên kết các phán đoán đã biết, đã được chứng minh để rút ra phán đoán mới (Tri thức mới).

Có hai loại suy luận: Suy luận quy nạp (từ Cái riêng đến Cái chung), suy luận diễn dịch (từ Cái chung đến Cái riêng).

* Quan hệ giữa hai giai đoạn nhận thức:

- Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính.

- Nhận thức lý tính giúp cho nhận thức cảm tính có sự định hướng đúng đắn và trở nên sâu sắc hơn. Nhờ có nhận thức lý tính con người mới có thể nhận thức được bản chất của sự vật.

* Nhận thức quay về thực tiễn:

- Mục đích của nhận thức là phục vụ thực tiễn để cải tạo hiện thực.

- Thực tiễn có vai trò kiểm tra tính đúng đắn của các tri thức mới.

- Hiện thực khách quan luôn vận động biến đổi, để bổ sung tri thức mới của sự vật cần phải thông qua hoạt động thực tiễn.

Do đó, Lê nin viết “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và tư duy trừu tượng đến thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan”.

* Ý nghĩa:

- Trong hoạt động nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, lấy thực tiễn là thước đo giá trị của những tri thức mới.

- Là cơ sở lý luận chống lại các quan điểm duy cảm, duy ý chí.

CÂU HỎI TRIẾT CHƯƠNG III

Câu 1: (4 điểm) Trong kết cấu của lực lượng sản xuất (LLSX), yếu tố nào giữ vai trò quyết định nhất? Tại sao?

*Các khái niệm:

- Khái niệm LLSX: Là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

- Cấu trúc của LLSX gồm hai mặt:

+ Kinh tế - kỹ thuật (tư liệu sản xuất): Là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.

+ Kinh tế - xã hội (người lao động): Là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội.

*Kết cấu của LLSX:

- Người lao động

- Tư liệu sản xuất:

+ Tư liệu lao động:

- Công cụ lao động

- Phương tiện lao động

+ Đối tượng lao động:

- Có sẵn trong tự nhiên

- Đã qua chế biến

- Trong kết cấu của LLSX, người lao động và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản, người lao động giữ vai trò quyết định nhất, công cụ lao động là yếu tố đông nhất, cách mạng nhất.

- Đặc trưng chủ yếu của LLSX là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động.

* Trong kết cấu của LLSX, người lao động là yếu tố giữ vai trò quyết định nhất, bởi vì:

- Người lao động là lực lượng cơ bản sáng tạo ra công cụ lao động và trực tiếp sử dụng công cụ lao động để tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Các giá trị và hiệu quả thực tế của công cụ lao động phụ thuộc vào trình độ thực tế sử dụng và sáng tạo của người lao động.

- Người lao động là chủ thể của quá trình sản xuất, quyết định tới mục đích, nhiệm vụ, phương hướng, quy mô, trình độ, năng suất, hiệu quả... của quá trình sản xuất.

- Cùng với quá trình lao động sản xuất, sức mạnh và kỹ năng lao động của con người ngày càng tăng lên, đặc biệt là hàm lượng trí tuệ và làm cho họ trở thành yếu tố quyết định của lực lượng sản xuất xã hội .

Câu 2: (4 điểm) Trong kết cấu của LLSX, yếu tố nào đông nhất, cách mạng nhất? Tại sao?

*Các khái niệm:

- Khái niệm LLSX: Là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

- Cấu trúc của LLSX gồm hai mặt:

+ Kinh tế - kỹ thuật (tư liệu sản xuất): Là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.

+ Kinh tế - xã hội (người lao động): Là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội.

*Kết cấu của LLSX:

- Người lao động

- Tư liệu sản xuất:

+ Tư liệu lao động:

- Công cụ lao động

- Phương tiện lao động

+ Đối tượng lao động:

- Có sẵn trong tự nhiên

- Đã qua chế biến

- Trong kết cấu của LLSX, người lao động và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản, người lao động giữ vai trò quyết định nhất, công cụ lao động là yếu tố đông nhất, cách mạng nhất.

- Đặc trưng chủ yếu của LLSX là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động.

*Trong kết cấu của lực lượng sản xuất, công cụ lao động là yếu tố đông nhất, cách mạng nhất, bởi vì:

- Công cụ lao động là yếu tố do con người sáng tạo ra. Con người luôn tìm cách cải tiến và phát minh ra các công cụ lao động mới nhằm thoả mãn nhu cầu con người trong sản xuất như tăng năng suất lao động, giảm thời gian lao động, giảm công sức lao động. Do đó, công cụ lao động là yếu tố đông nhất.

- Sự thay đổi và phát triển của công cụ lao động làm cho LLSX phát triển không ngừng kéo theo sự thay đổi của quan hệ sản xuất và từ đó tạo ra 1 phương thức sản xuất mới thay thế phương thức sản xuất cũ. Do đó công cụ lao động là yếu tố cách mạng nhất.

Câu 3: (4 điểm) Tại sao khoa học là LLSX trực tiếp của xã hội hiện nay?
Cho ví dụ?

*Các khái niệm:

- Khái niệm LLSX: Là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

- Cấu trúc của LLSX gồm hai mặt:

- + Kinh tế - kỹ thuật (tư liệu sản xuất): Là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.

+ Kinh tế - xã hội (người lao động): Là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội.

*Kết cấu của LLSX:

- Người lao động

- Tư liệu sản xuất:

+ Tư liệu lao động:

- Công cụ lao động

- Phương tiện lao động

+ Đối tượng lao động:

- Có sẵn trong tự nhiên

- Đã qua chế biến

- Trong kết cấu của LLSX, người lao động và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản, người lao động giữ vai trò quyết định nhất, công cụ lao động là yếu tố đông nhất, cách mạng nhất.

- Đặc trưng chủ yếu của LLSX là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động.

*Khoa học trở thành LLSX trực tiếp của xã hội hiện nay, bởi vì:

- Khoa học trực tiếp sản xuất ra các loại hàng hoá đặc biệt như các phát minh, các sáng chế, các quy trình công nghệ và trở thành ngành sản xuất với đầu tư ngày càng tăng.

- Khoa học ngày càng thâm nhập vào mọi yếu tố của LLSX trở thành mắt khâu bên trong của quá trình sản xuất là nguyên nhân của mọi biến đổi trong sản xuất.

- Những phát minh khoa học làm xuất hiện những ngành sản xuất mới, những máy móc thiết bị mới, công nghệ mới, vật liệu mới, năng lượng mới.

- Tri thức khoa học giúp phát triển trí lực của người lao động tạo ra những năng lực lao động và kỹ năng lao động mới và đặc biệt trong bị tri thức quản lý cho người lao động.

Câu 4: (6 điểm) Phân tích nội dung quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX? ĐCSVN đã vận dụng quy luật này như thế nào trong thời kì đổi mới?

***Các khái niệm:**

- Khái niệm LLSX: Là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

- Cấu trúc của LLSX gồm hai mặt:

+ Kinh tế - kỹ thuật (tư liệu sản xuất): Là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.

+ Kinh tế - xã hội (người lao động): Là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội.

***Kết cấu của LLSX:**

- Người lao động

- Tư liệu sản xuất:

+ Tư liệu lao động:

- Công cụ lao động

- Phương tiện lao động

+ Đối tượng lao động:

- Có sẵn trong tự nhiên

- Đã qua chế biến

- Trong kết cấu của LLSX, người lao động và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản, người lao động giữ vai trò quyết định nhất, công cụ lao động là yếu tố đông nhất, cách mạng nhất.

- Đặc trưng chủ yếu của LLSX là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động.

*** Khái niệm QHSX:** Là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

***Kết cấu của QHSX:**

- Quan hệ về sở hữu đối với tự liệu sản xuất giữ vai trò quyết định nhất.

- Quan hệ trong tổ chức quản lý quá trình sản xuất.

- Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động.

=> Các mặt trong QHSX có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau.

*Trình độ phát triển của LLSX: Trình độ của LLSX biểu hiện trình độ chinh giới tự nhiên của con người.

*Nội dung quy luật: LLSX và QHSX là hai mặt của một phương thức sản xuất. Hai mặt tác động qua lại lẫn nhau, trong đó LLSX quyết định QHSX. Điều kiện QHSX tác động trở lại đối với LLSX.

- Vai trò quyết định của LLSX đối với QHSX:

- + LLSX là nội dung của quá trình sản xuất, LLSX có tính năng động, cách mạng và thường xuyên vận động phát triển. QHSX là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính ổn định tương đối. LLSX vận động phát triển không ngừng dẫn đến mâu thuẫn với tính “đứng im” tương đối của QHSX. QHSX từ chỗ tạo điều kiện cho LLSX phát triển trở thành kìm hãm sự phát triển của LLSX.

- + Do nhu cầu tất yếu của nền sản xuất xã hội, một QHSX mới ra đời thay thế QHSX cũ. LLSX quyết định sự ra đời của một QHSX mới, quyết định nội dung và tính chất của QHSX.

- Sự tác động trở lại của QHSX đối với LLSX

QHSX có tính độc lập tương đối nên tác động trở lại LLSX. Sự tác động của QHSX đối với LLSX được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX.

- + Khi QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX sẽ thúc đẩy các yếu tố trong LLSX phát triển, sẽ quy định mục đích, xu hướng phát triển của nền sản xuất, hình thành hệ thống động lực thúc đẩy quá trình sản phẩm phát triển.

- + Khi QHSX không phù hợp với trình độ phát triển của LLSX, sẽ kìm hãm sự phát triển của các yếu tố trong LLSX, tạo thành mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX. Con người phát hiện và giải quyết mâu thuẫn,

thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển tới một nấc thang cao hơn.

*Sự vận dụng của ĐCSVN: Trong thời kì đổi mới ĐCSVN luôn nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo quy luật này:

- Thể hiện ở chủ trương phát triển LLSX: Phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, đầu tư phát triển khoa học công nghệ và chuyển giao công nghệ.

- Đổi mới tư duy kinh tế, thay đổi QHSX được thể hiện ở quá trình cổ phần hoá và tái cơ cấu các doanh nghiệp lớn của nhà nước.

Câu 5 (6 điểm): Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội? ĐCSVN đã vận dụng mối quan hệ này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?

*Các khái niệm:

- Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội:

 - + Phương thức sản xuất vật chất (LLSX và QHSX).

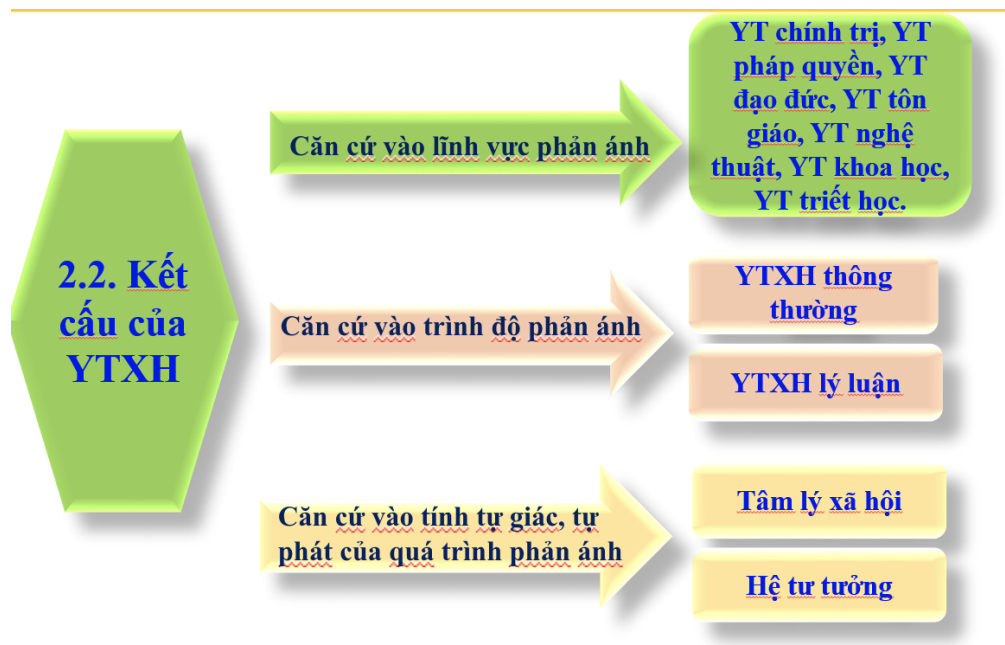
 - + Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý.

 - + Dân số và mật độ dân số, ...

Trong các yếu tố trên, phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

- Ý thức xã hội là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống ... của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Ý XH được biểu hiện thông qua ý thức cá nhân.

- Kết cấu của YTXH:



*Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:

- Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội:
 - + Tồn tại xã hội là nguồn gốc, cơ sở cho sự hình thành, phát triển của YTXH. YTXH nảy sinh từ tồn tại xã hội, phát triển phụ thuộc vào tồn tại xã hội.
 - + Tồn tại xã hội là cái được phản ánh, YTXH là cái phản ánh, YTHXH phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.
 - + Khi tồn tại xã hội thay đổi thì sớm muộn YTXH cũng thay đổi theo.
- Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:
 - + Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội.
 - + YTXH có thể vượt trước tồn tại xã hội.
 - + YTXH có tính kế thừa trong sự phát triển.
 - + Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội.
 - + YTXH tác động trở lại tồn tại xã hội.

*Sự vận dụng của ĐCSVN:

- Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất của xã hội.
- Phát triển đời sống tinh thần xã hội (Giáo dục, khoa học, đạo đức, pháp quyền,...)

**Câu 6 (4 điểm): Tại sao YTXH thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội?
Cho ví dụ?**

***Các khái niệm:**

- Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Ý thức xã hội là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống,... của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

***Giải thích: YTXH thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội, bởi vì:**

- YTXH là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nó có sau tồn tại xã hội, mà tồn tại xã hội phát triển nhanh nên ý thức xã hội chưa kịp phản ánh.

- Do sức mạnh của phong tục tập quán, truyền thống cũng như tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

- YTXH luôn gắn bó với lợi ích của những giai cấp nhất định. Vì vậy, tư tưởng lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản động lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

***Ví dụ chứng minh:**

- Phong tục tập quán lạc hậu ở một số địa phương.

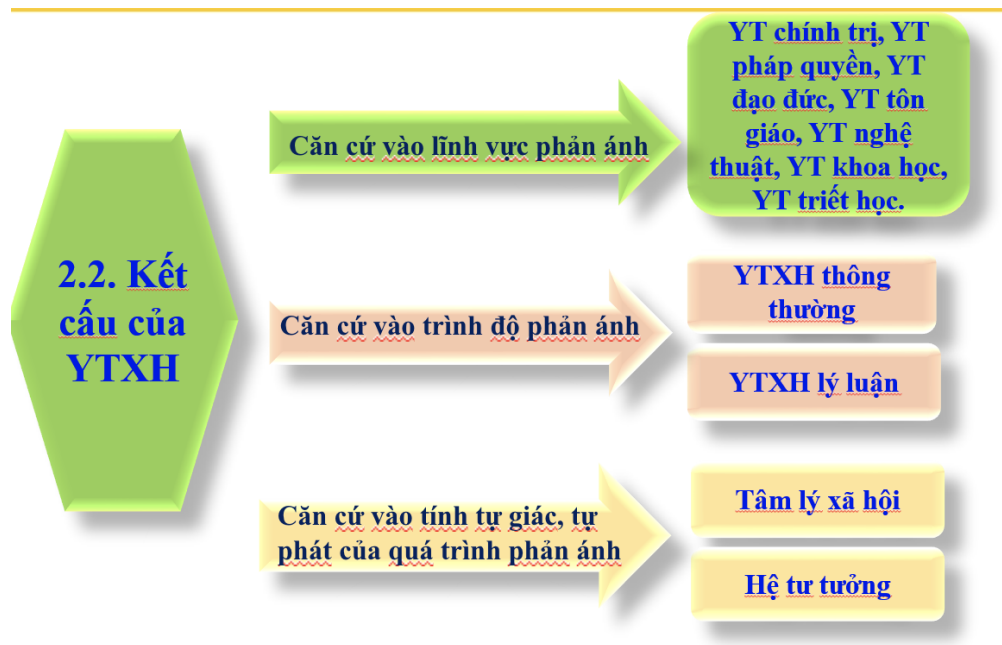
- Công cụ lao động mới ra đời, nhiều người chưa cập nhật thông tin nên chưa hiểu và chưa sử dụng được, ...

Câu 7 (4 điểm): Tính vượt trước của YTXH so với tồn tại xã hội? Ý nghĩa của nó trong việc xây dựng đời sống tinh thần ở VN hiện nay?

***Khái niệm:**

- YTXH là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống, ... của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

- Kết cấu của YTXH:



*YTXH có khả năng phản ánh vượt trước tồn tại xã hội:

- Trong những điều kiện nhất định, nhiều tư tưởng của con người có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, có thể dự báo tương lai, có tác dụng tổ chức chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Đó là các tư tưởng.

- Sự vượt trước của YTXH chỉ có tác dụng khi nó phản ánh đúng những mối liên hệ bản chất, tất yếu, khách quan của tồn tại xã hội.

- YTXH có khả năng vượt trước TTXH là do YTXH có tính độc lập tương đối, có khả năng phát huy tính sáng tạo trong quá trình phản ánh TTXH.

*Ý nghĩa:

- Trong hoạt động thực tiễn, đòi hỏi phát huy nhân tố con người, phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực của YTXH.

- Trong sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước, ĐCSVN chủ trương lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển bền vững. Đồng thời khơi dậy lòng yêu nước, ý chí quật cường, sáng tạo, ... của nhân dân.

- Tính vượt trước của YTXH đòi hỏi khắc phục các quan điểm bảo thủ trì trệ, thái độ thụ động, thiếu sáng tạo trong cuộc sống.

Câu 8 (6 điểm): Tại sao nói quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử? Phê phán những quan điểm sai lầm về vấn đề này?

*Khái niệm quần chúng nhân dân:

- QCND là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức, hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

*Nội hàm của khái niệm QCND: QCND là khái niệm mang tính lịch sử - cụ thể bao gồm:

- Những người trực tiếp lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần cho xã hội. (Đây là hạt nhân cơ bản trong cộng đồng QCND).

- Những bộ phận dân cư chống lại giai cấp áp bức, thống trị và đối kháng với nhân dân.

- Những người đang có các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

*Vai trò của QCND trong lịch sử:

- QCND là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra toàn bộ của cải vật chất cho xã hội, là tiền đề và cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của mọi xã hội.

- QCND là lực lượng trực tiếp hoặc gián tiếp sáng tạo ra toàn bộ các giá trị văn hoá, tinh thần cho xã hội, đồng thời lưu giữ, truyền bá và kiểm chứng các giá trị đó.

- QCND là lực lượng chủ yếu, cơ bản và quyết định mọi thắng lợi của các cuộc cách mạng xã hội và những chuyển biến của đời sống xã hội. Không có cuộc cách mạng hay cải cách nào thành công nếu không có sự tham gia của QCND.

Xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, QCND luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử và là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử.

*Ý nghĩa: QCND là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, là động lực phát triển của lịch sử, cho nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải luôn xuất phát từ ý chí, nguyện vọng, mục đích và lợi ích của QCND.

*Phê phán quan điểm sai lầm về QCND:

- Quan điểm của CNDT Lịch sử xã hội là do các bậc vua chúa, các vĩ nhân, những người đặc biệt có tài cao, sức lớn điều khiển. QCND chỉ là phương tiện, chịu sự điều khiển của những người đặc biệt đó.

- Quan điểm của tôn giáo, thần học: Lịch sử vận động của xã hội là do thượng đế, chúa trời sắp đặt, các cá nhân buộc phải tuân thủ ý chí tối cao, số phận con người do thần linh, thượng đế, đấng tối cao quyết định.